

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo của Ban giám đốc	02 – 05
Báo cáo kiểm toán Báo cáo Tài chính hợp nhất	06
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gồm:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 14 vào ngày 03 tháng 12 năm 2012 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- + Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- + Sửa chữa máy móc thiết bị
- + Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- + Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm)
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải
- + Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
- + Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển, lai dắt, chơ hàng băng xà lan
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới thuê tàu biển; Đóng gói hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; Vận tải đa phương thức quốc tế và vận tải đa phương thức nội địa (trừ vận tải, dịch vụ vận tải hàng không)
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
- + Bốc xếp hàng hóa
- + Cho thuê xe có động cơ
- + Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại. Cho thuê Container

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là **240.385.020.000 đồng**. **Bằng chữ:** (Hai trăm bốn mươi tỷ ba trăm tám lăm triệu không trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đ/cổ phần tương đương 24.038.502 cổ phần

Công ty Cổ phần Container Việt Nam có các đơn vị thành viên sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Số 11 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại Thành phố HCM	Số 2F Đường 4F Cư xá Ngân hàng – Tân Thuận – Q7 – TP HCM	Chi nhánh
Xí nghiệp Cảng Viconship Greenport	Số 1 Ngô quyền – TP. Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Số 5 Võ Thị Sáu – Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Container Miền Trung	Số 75 Quang Trung – TP Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viconship Việt Nam	Số 2F Đường 4F Cư xá Ngân hàng – Tân Thuận – Q7 – TP HCM	Công ty con
Công ty TNHH Tuyển TS	Số 119 Điện Biên Phủ - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải – thành phố Hải Phòng. Thành lập ngày 28/08/2012	Công ty con
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải – thành phố Hải Phòng. Thành lập ngày 16/05/2012	Công ty con

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 228.628.955.159 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 191.000.029.167 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 217.790.623.926 VND (Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 lợi nhuận chưa phân phối là 181.598.664.929 VND).

SỰ KIỆN PHÁP LÝ

Ngày 26 tháng 07 năm 2012 Công ty cổ phần Container Việt Nam đã có công văn số 102/CBTT gửi UBCK Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán T.P Hồ Chí Minh về việc công bố thông tin bất thường bà Bùi Thị Bích Loan - nguyên kế toán trưởng Vinalines. Bà Loan bị khởi tố, bắt do liên quan đến những sai phạm tại Vinalines. Tại thời điểm bị bắt bà Loan là Trưởng Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Container Việt Nam. Tuy nhiên, chức danh Trưởng Ban kiểm soát trên đến nay vẫn chưa được bầu người khác thay thế.

HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên
Ông Lương Hoài Trân	Ủy viên
Ông Chada Gurudas RaJiv	Ủy viên
Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lâm Văn Tam	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Lương Hoài Trân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trọng	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 11/02/2012
Ông Trần Xuân Bạo	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Container Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

Hải phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2012
Thay mặt Hội đồng quản trị



TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
Nguyễn Việt Hoà

Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Số 22 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm 2012 của Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty cổ phần Container Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Container Việt Nam được lập ngày 06/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại thuyết minh III.4 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Tổng Giám đốc

Lê Quang Đức
Chứng chỉ KTV số: 0164/KTV

Kiểm toán viên

Lê Phương Anh

Chứng chỉ KTV số: 0739/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		544.693.701.582	592.129.404.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.856.015.142	59.052.383.447
1. Tiền	111	V.01	46.856.015.142	59.052.383.447
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	330.605.224.390	389.403.158.292
1. Đầu tư ngắn hạn	121		345.230.224.390	389.403.158.292
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(14.625.000.000)	
III. Các khoản phải thu	130		126.541.260.896	125.670.772.586
1. Phải thu của khách hàng	131		120.264.516.958	94.064.447.166
2. Trả trước cho người bán	132		5.226.644.148	28.753.824.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2.416.984.656	4.049.104.029
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.366.884.866)	(1.196.602.615)
IV. Hàng tồn kho	140		15.305.163.535	8.492.815.435
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.305.163.535	8.492.815.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.386.037.619	9.510.274.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.587.150	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.466.456.399	5.472.559.734
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.842.994.070	4.037.714.738
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		509.865.128.240	264.809.344.733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		364.797.548.830	212.303.934.193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	341.248.012.903	184.524.811.588
- Nguyên giá	222		580.407.078.078	384.006.824.515
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(239.159.065.175)	(199.482.012.927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.583.371.023	5.259.641.250
- Nguyên giá	228		11.481.925.603	6.126.898.330
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(898.554.580)	(867.257.080)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.966.164.904	22.519.481.355
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	24.920.716.000	35.707.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.920.716.000	20.899.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			36.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			(21.491.400.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		120.146.863.410	16.797.810.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	119.281.852.310	16.417.426.940
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		865.011.100	380.383.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.054.558.829.822	856.938.748.965

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		297.166.893.714	214.005.490.300
I. Nợ ngắn hạn	310		264.652.773.714	211.005.395.856
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.992.080.000	846.193.473
2. Phải trả người bán	312		79.968.674.276	76.592.660.198
3. Người mua trả tiền trước	313		2.243.360.781	2.320.034.674
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.748.538.226	12.091.209.118
5. Phải trả công nhân viên	315		45.147.335.049	18.571.776.435
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.372.704.125	339.156.535
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	74.124.191.663	74.969.781.632
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	323		30.055.889.594	25.274.583.791
II. Nợ dài hạn	330		32.514.120.000	3.000.094.444
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.125.100.000	1.101.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	31.389.020.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1.898.494.444
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		757.391.936.108	642.933.258.665
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	757.391.936.108	642.933.258.665
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240.385.020.000	238.945.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.231.904.775	37.231.904.775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(10.396.631.245)	(10.396.631.245)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		251.349.616.292	183.523.749.206
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		21.031.402.360	12.030.551.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		217.790.623.926	181.598.664.929
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.054.558.829.822	856.938.748.965

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		564.263.140	
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
- USD		3.497.043,25	3.577.279,82
- EUR		2.112,30	13.808,11
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Lê Thế Trung

Kế toán trưởng

Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



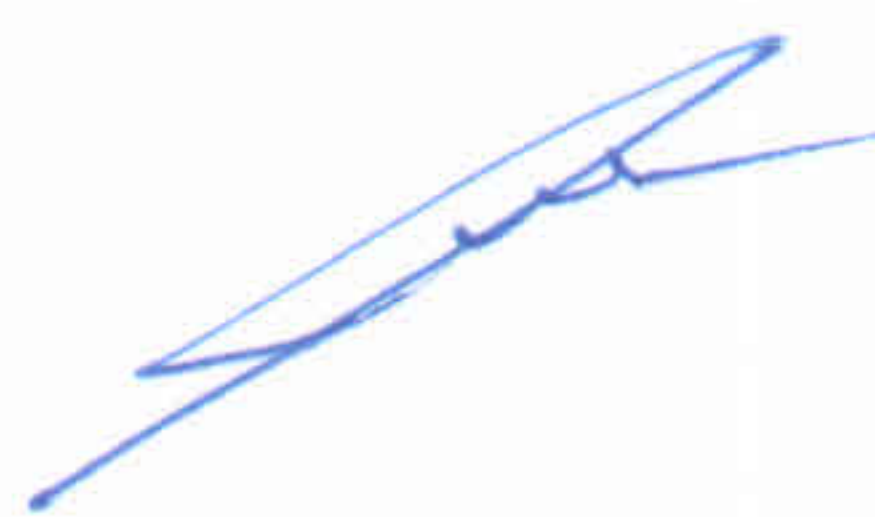
Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	779.416.783.610	644.207.785.309
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26		
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	779.416.783.610	644.207.785.309
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	511.543.995.751	415.045.717.712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		267.872.787.859	229.162.067.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	45.215.832.457	52.478.269.363
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(5.183.765.448)	24.479.420.309
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.180.092.400	595.353.898
8. Chi phí bán hàng	24		59.443.361	155.613.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.991.839.165	25.229.411.721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		286.221.103.238	231.775.891.292
11. Thu nhập khác	31		5.582.892.652	67.712.530.682
12. Chi phí khác	32		1.744.993.463	59.465.719.024
13. Lợi nhuận khác	40		3.837.899.189	8.246.811.658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		290.059.002.427	240.022.702.950
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	61.430.047.268	49.022.673.783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		228.628.955.159	191.000.029.167
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		9.626	10.028

Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	997.245.277.907	1.216.576.571.287
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(832.281.672.802)	(737.636.253.903)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(84.202.493.976)	(70.178.079.126)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.180.092.400)	(595.353.898)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(53.340.544.438)	(52.566.037.512)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.879.570.885.156	751.284.189.735
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.786.489.722.828)	(1.023.801.049.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119.321.636.619	83.083.987.383
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(208.316.237.518)	(47.296.578.552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.480.115.131	66.693.375.726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.226.561.202.678)	(1.597.700.972.222)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.321.355.341.302	1.516.188.705.890
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.362.754.309)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	153.579.617	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.847.394.743	45.818.826.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.403.763.712)	(16.296.642.939)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.440.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40.381.100.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(846.193.473)	(25.709.131.325)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95.079.420.000)	(70.769.385.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.104.513.473)	(96.478.517.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.186.640.566)	(29.691.172.581)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59.052.383.447	88.631.811.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.727.739)	111.744.608
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	46.856.015.142	59.052.383.447

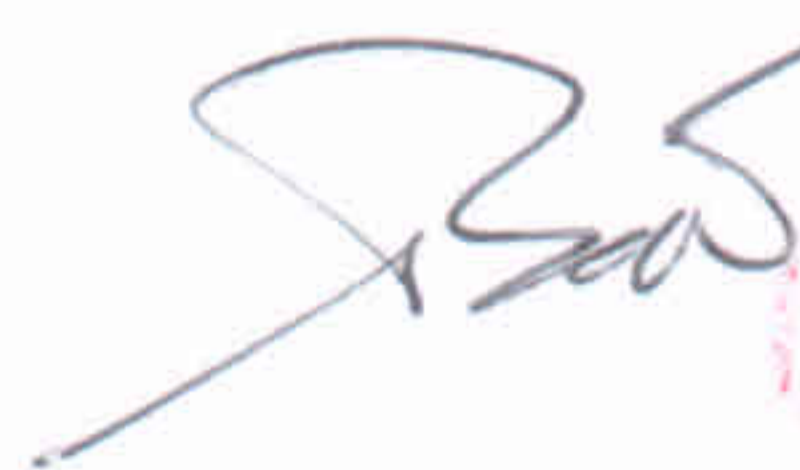
Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Container Việt Nam là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11 Đường Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ 14 vào ngày 03 tháng 12 năm 2012 thì Vốn điều lệ của Công ty là **240.385.020.000 đồng. Bằng chữ: (Hai trăm bốn mươi tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu không trăm hai mươi ngàn đồng chẵn)**. Tương đương 24.038.502 cổ phần

Các đơn vị thành viên gồm

<u>Tên Doanh nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Số 11 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại Thành phố HCM	Số 2F Đường 4F Cư xá Ngân hàng – Tân Thuận – Q7 – TP HCM	Chi nhánh
Xí nghiệp Cảng Viconship Greenport	Số 1 Ngô quyền – TP. Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Số 5 Võ Thị Sáu – Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Container Miền Trung	Số 75 Quang Trung – TP Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viconship Việt Nam	Số 2F Đường 4F Cư xá Ngân hàng – Tân Thuận – Q7 – TP HCM	Công ty con
Công ty TNHH Tuyển TS	Số 119 Điện Biên Phủ - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải – thành phố Hải Phòng. Thành lập ngày 28/08/2012	Công ty con
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải – thành phố Hải Phòng. Thành lập ngày 16/05/2012	Công ty con

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh và dịch vụ vận tải biển

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 14 vào ngày 03 tháng 12 năm 2012 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- + Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- + Sửa chữa máy móc thiết bị
- + Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- + Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm)
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải
- + Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
- + Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển, lai dắt, chờ hàng bằng xà lan
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới thuê tàu biển; Đóng gói hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; Vận tải đa phương thức quốc tế và vận tải đa phương thức nội địa (trừ vận tải, dịch vụ vận tải hàng không)
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
- + Bốc xếp hàng hóa
- + Cho thuê xe có động cơ
- + Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại. Cho thuê Cotainer

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy tính.

4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam bao gồm các báo cáo kế toán riêng của Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chi tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh, Công ty TNHH Container Miền Trung, Công ty TNHH MTV Viconship Việt Nam, Công ty TNHH Tuyến TS Line, Công ty TNHH MTV Bến Xanh và Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

Các công ty Liên doanh, liên kết do công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của các công ty này nên số liệu phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty là giá gốc đầu tư ban đầu đang được phản ánh trên sổ kế toán.

5. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

6. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/01/2012 đến 31/12/2012.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-23 năm
- Phương tiện vận tải	04-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-07 năm
- TSCĐ vô hình	03-06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:



- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phân vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Riêng tiền lãi từ hoạt động đầu tư vào các Công ty con được ghi nhận trên cơ sở thực thu khi các Công ty con nộp lãi về Công ty và được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11
C
H
I
É
A

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Riêng Xí nghiệp Cảng Viconship – Greenport là đơn vị trực thuộc Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.209.712.642	3.315.184.803
Tiền gửi ngân hàng	44.646.302.500	55.737.198.644
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	46.856.015.142	59.052.383.447

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	345.230.224.390	389.403.158.292
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	301.782.765.698	389.403.158.292
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	43.447.458.692	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(14.625.000.000)	-
Cộng	330.605.224.390	389.403.158.292

(*) Mua 4.866.800 cổ phiếu của Công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PSP) với giá trị 43.447.458.692 đồng gần bằng 14,75% vốn Điều lệ của PSP

(**) Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản dự phòng được trích lập cho cổ phiếu của công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PSP) bị giảm giá tại thời điểm 31/12/2012.

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cô tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	2.416.984.656	4.049.104.029
- Các khoản thu hộ hãng tàu	2.289.462.020	1.964.654.568
- Dự nợ các khoản phải trả khác	127.522.636	2.084.449.461
Cộng	2.416.984.656	4.049.104.029

4 HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	14.399.946.530	7.703.543.412
Công cụ, dụng cụ	30.570.478	6.004.419
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	874.646.527	783.267.604
Hàng hóa	-	-
Cộng	15.305.163.535	8.492.815.435

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

15.305.163.535 8.492.815.435

5 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế khác	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	-	-

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm(*)	130.032.315.794	7.124.434.679	243.723.811.408	3.126.262.634	384.006.824.515
Số tăng trong năm	61.035.328.504	24.348.118.467	117.303.064.374	158.781.818	202.845.293.163
- Mua trong năm	19.039.747.812	24.348.118.467	117.303.064.374	158.781.818	160.849.712.471
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	41.995.580.692				41.995.580.692
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	6.445.039.600	-	6.445.039.600
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			6.445.039.600		6.445.039.600
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	191.067.644.298	31.472.553.146	354.581.836.182	3.285.044.452	580.407.078.078
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm(*)	54.186.957.374	1.843.313.322	141.219.062.280	2.232.679.951	199.482.012.927
Số tăng trong năm	13.537.971.152	1.005.149.190	29.455.887.217	396.699.420	44.395.706.979
- Khấu hao trong năm	13.537.971.152	1.005.149.190	29.455.887.217	396.699.420	44.395.706.979
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	4.718.654.731	-	4.718.654.731
- Thanh lý, nhượng bán			4.718.654.731		4.718.654.731
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	67.724.928.526	2.848.462.512	165.956.294.766	2.629.379.371	239.159.065.175
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	75.845.358.420	5.281.121.357	102.504.749.128	893.582.683	184.524.811.588
Tại ngày cuối năm	123.342.715.772	28.624.090.634	188.625.541.416	655.665.081	341.248.012.903

10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.191.830.000		107.892.500	827.175.830	6.126.898.330
Số tăng trong năm	5.355.027.273	-	-	-	5.355.027.273
- Mua trong năm	5.355.027.273				5.355.027.273
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	10.546.857.273	-	107.892.500	827.175.830	11.481.925.603
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			40.081.250	827.175.830	867.257.080
Số tăng trong năm	-	-	31.297.500	-	31.297.500
- Khấu hao trong năm			31.297.500		31.297.500
- Tăng khác					
Giảm trong năm					
Số cuối năm	-	-	71.378.750	827.175.830	898.554.580
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.191.830.000		67.811.250	-	5.259.641.250
Tại ngày cuối năm	10.546.857.273		36.513.750	-	10.583.371.023

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.966.164.904	22.519.481.355
Trong đó, những công trình lớn:		
- XD văn phòng CN công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh		16.340.133.627
- Mở rộng cầu tàu cảng Green Port		5.034.283.636
- Lắp đặt nội thất văn phòng công ty		288.224.395
- Xây dựng văn phòng CN Quy Nhơn		326.735.807
- Cài tạo VP Container Miền trung	1.439.695.455	
- Mua xe đầu kéo Freight Liner	9.727.272.730	
- Sửa chữa văn phòng TT Logistics	475.310.909	
- Hệ thống Tủ Bù	67.023.000	
- Xe nâng điện	996.697.750	
- Các công trình khác	260.165.060	530.103.890

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	-	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	24.920.716.000	20.899.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	36.300.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(21.491.400.000)
Cộng	24.920.716.000	35.707.600.000

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 31/12/2012	Tỷ lệ góp
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Công ty liên kết	3.100.000.000	899.000.000	29%
Công ty CP Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	60.000.000.000	20.960.000.000	34,93%
Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	Công ty liên doanh	6.248.400.000	3.061.716.000	49%
Cộng			24.920.716.000	

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	492.640.464	134.071.156
Tiền thuê đất bãi Hòa Cầm của Container Miền Trung	1.024.563.520	
Tiền thuê đất Khu CN Đình Vũ của Logistics trả trước 36 năm	97.749.684.351	1.221.762.405
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.014.963.975	15.061.593.379
Chi phí trả trước khác		
Cộng	119.281.852.310	16.417.426.940

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	-	846.193.473
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.992.080.000	-
Cộng	8.992.080.000	846.193.473

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	925.571.054	343.792.239
Thuế Thu nhập cá nhân	355.642.801	214.652.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.934.293.337	5.401.482.854
Thuế tài nguyên	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	3.361.277.000
Các loại thuế khác	3.533.031.034	2.770.004.792
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	18.748.538.226	12.091.209.118

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	561.409.483	
Trích trước tiền phí phải trả tháng 12/2012 cảng Đà Nẵng	286.000.000	
Trích trước tiền thuê đất 2012	2.291.515.000	
Phí kiểm toán phải trả	200.000.000	185.000.000
Chi phí về cước vận chuyên, phí Seal, THIC	2.033.779.642	154.156.535
Chi phí phải trả khác	5.372.704.125	339.156.535
Cộng	5.372.704.125	339.156.535
18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	135.674.180	621.974.325
Kinh phí công đoàn	4.124.938.221	3.064.406.377
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.464.986.008	1.263.486.008
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.344.644.635	58.560.913.656
Dư có các khoản phải thu khác	53.948.619	11.459.001.266
Cộng	74.124.191.663	74.969.781.632
20 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	31.389.020.000	-
Vay ngân hàng	31.389.020.000	-
Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn	31.389.020.000	-
Cộng	31.389.020.000	-

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	120.305.510.000		37.231.904.775	187.285.622.126	12.030.551.000	193.925.815.844	152.558.062	(10.396.631.245)	540.535.330.562
Tăng vốn năm trước	118.639.510.000	5.602.723.226		114.877.637.080	-	197.763.096.733		-	436.882.967.039
-Lãi trong năm trước						191.000.029.167			191.000.029.167
-Tăng khác	118.639.510.000	5.602.723.226				6.763.067.566			131.005.300.792
-Phân phối lợi nhuận				114.877.637.080					114.877.637.080
Giảm vốn trong năm trước		5.602.723.226	0	118.639.510.000	-	210.090.247.648			334.332.480.874
-Lỗ trong năm trước									0
-Giảm khác		5.602.723.226		118.639.510.000		210.090.247.648	152.558.062		334.485.038.936
Số dư cuối năm trước	238.945.020.000	0	37.231.904.775	183.523.749.206	12.030.551.000	181.598.664.929	-	(10.396.631.245)	643.085.816.727
Tăng vốn trong năm	1.440.000.000	239.262.871		67.825.867.086	9.000.851.360	228.628.955.159		-	307.134.936.476
-Lãi trong năm						228.628.955.159			228.628.955.159
-Tăng do phân phối lợi nhuận				67.825.867.086	9.000.851.360				76.826.718.446
-Tăng khác	1.440.000.000	239.262.871							1.679.262.871
Giảm vốn trong năm		239.262.871	0	0		192.436.996.162			192.676.259.033
-Giảm do phân phối						191.121.996.162			191.121.996.162
-Giảm khác		239.262.871				1.315.000.000			1.554.262.871
Số dư cuối năm	240.385.020.000	0	37.231.904.775	251.349.616.292	21.031.402.360	217.790.623.926	-	(10.396.631.245)	757.544.494.170

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của Nhà nước	4.152.600.000	4.248.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	236.232.420.000	234.696.420.000
Cộng	240.385.020.000	238.945.020.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	238.945.020.000	120.305.510.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.440.000.000	118.639.510.000
+ Vốn góp giảm trong năm	240.385.020.000	238.945.020.000
+ Vốn góp cuối năm	95.199.608.000	71.183.706.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.038.502	23.894.502
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.038.502	23.894.502
- Cổ phiếu phổ thông	24.038.502	23.894.502
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	166.600	166.600
- Cổ phiếu phổ thông	166.600	166.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.871.902	23.727.902
- Cổ phiếu phổ thông	23.871.902	23.727.902
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	228.628.955.159	191.000.029.167
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.749.995	19.047.330
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.626	10.028

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa		15.518.459.204
Doanh thu cung cấp dịch vụ	779.416.783.610	628.689.326.105
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	779.416.783.610	644.207.785.309

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-	15.518.459.204
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	779.416.783.610	628.689.326.105
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	779.416.783.610	644.207.785.309

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		14.889.558.285
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	511.543.995.751	400.156.159.427
Giá vốn của hợp đồng XD	-	-
Cộng	511.543.995.751	415.045.717.712

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.003.794.743	45.818.826.219
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.843.600.000	
Lãi bán ngoại tệ	9.325.064	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	359.112.650	6.659.443.144
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	45.215.832.457	52.478.269.363

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.180.092.400	595.353.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	465.716.421	2.392.666.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.825.731	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(6.866.400.000)	21.491.400.000
Chi phí tài chính khác		
Cộng	(5.183.765.448)	24.479.420.309



31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	61.430.047.268	49.022.673.783
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	61.430.047.268	49.022.673.783

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.001.696.337	53.124.490.734
- Chi phí nhân công	113.131.542.148	74.141.554.205
- Chi phí khấu hao TSCĐ	44.427.004.479	41.557.139.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.779.783.676	197.227.146.238
- Chi phí khác bằng tiền	103.255.251.637	74.380.412.585
Cộng	543.595.278.277	440.430.743.071

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Bán hàng hoá (dầu, mỡ..)
- Cung cấp các dịch vụ cảng

	Bán hàng hoá VND	Cung cấp DV VND	Cộng VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	779.416.783.610	779.416.783.610
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần	-	779.416.783.610	779.416.783.610
Chi phí bộ phận	-	511.543.995.751	511.543.995.751
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	267.872.787.859	267.872.787.859
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			32.051.282.526
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			235.821.505.333

Doanh thu hoạt động tài chính	45.215.832.457
Chi phí tài chính	(5.183.765.448)
Thu nhập khác	5.582.892.652
Chi phí khác	1.744.993.463
Thuế TNDN hiện hành	61.430.047.268
Lợi nhuận sau thuế	228.628.955.159
Tổng Chi phí đã phát sinh để mua sắm, đầu tư XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	208.200.320.436
Tổng chi phí khấu hao phân bổ chi phí trả trước dài hạn	44.427.004.479

3 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	31/12/2012	1/1/2012	31/12/2012	1/1/2012
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.856.015.142	59.052.383.447	46.856.015.142	59.052.383.447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.681.501.614	98.113.551.195	122.681.501.614	98.113.551.195
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	345.230.224.390	389.403.158.292	345.230.224.390	389.403.158.292
Cộng	514.767.741.146	546.569.092.934	514.767.741.146	546.569.092.934
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	40.381.100.000	846.193.473	40.381.100.000	846.193.473
Chi phí phải trả	5.372.704.125	339.156.535	5.372.704.125	339.156.535
Phải trả người bán, phải trả khác	154.092.865.939	151.562.441.830	154.092.865.939	151.562.441.830
Cộng	199.846.670.064	152.747.791.838	199.846.670.064	152.747.791.838

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4 Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải phòng

Hợp đồng thế chấp số DA/2012/HĐTC ngày 03/04/2012 giữa NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải phòng và Công ty Cổ phần Container Việt Nam về việc thế chấp tài sản sau đầu tư từ nguồn vốn vay và vốn tự có là hệ thống cần trục chân đế KIROW ARDELTA GMBH của hợp đồng tín dụng trung hạn số DA/2012/VCS

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Những sự kiện Pháp lý

Ngày 26 tháng 07 năm 2012 Công ty cổ phần Container Việt Nam đã có công văn số 102/CBTT gửi UBCK Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán T.P Hồ Chí Minh về việc công bố thông tin bất thường bà Bùi Thị Bích Loan nguyên kế toán trưởng Vinalines. Bà Loan bị khởi tố, bắt do liên quan đến những sai phạm tại Vinalines. Tại thời điểm bị bắt bà Loan là Trưởng Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Container Việt Nam. Tuy nhiên, chức danh Trưởng Ban kiểm soát trên đến nay vẫn chưa được bầu người khác thay thế

9 Thông tin về các bên liên quan

a Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Việt Nam	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyển TS	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Công ty liên kết	29%
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	34.93%
Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	Công ty liên doanh	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH MTV Vận tải biển ngôi sao xanh	Công ty con	Thu lãi	5.668.399.028
		Bán hàng hóa	13.978.852.573
		Cung cấp dịch vụ	20.334.208.573
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	Thu lãi	2.904.744.726
		Khác	3.256.604.939
Công ty TNHH MTV Viconship	Công ty con	Khác	4.752.596.363
Công ty TNHH Tuyển TS	Công ty con	Thu lãi	65.268.749
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	Góp vốn vào Công ty con	90.000.000.000
		Khác	43.641.917.433
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Công ty con	Góp vốn vào Công ty con	500.000.000
		Khác	123.621.644

Các khoản phải thu	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải biển ngôi sao	7.987.201.909	11.394.391.017
Công ty TNHH Container Miền Trung	21.210.841.525	15.049.491.860
Công ty TNHH MTV Viconship	9.314.855.323	4.562.258.960
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	43.641.917.433	
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	123.621.644	
Các khoản phải trả	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải biển ngôi sao		2.011.860.400
Công ty TNHH Tuyển TS	200.000.000	200.000.000

b. Thù lao chi trả trong năm cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
		VND
Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	195.000.000
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị	135.000.000
Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên Hội đồng quản trị	130.000.000
Ông Lương Hoài Trân	Ủy viên Hội đồng quản trị	130.000.000
Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên Hội đồng quản trị	130.000.000
Ông Chada Gurudas Rajiv	Ủy viên Hội đồng quản trị	75.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị	130.000.000
Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên Hội đồng quản trị	130.000.000
Bà Bùi Thị Bích Loan	Hiện nay đã thôi làm Trưởng BKS	50.000.000
Ông Lâm Văn Tam	Ủy viên Ban kiểm soát	70.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Nhà	Ủy viên Ban kiểm soát	70.000.000
Ông Lê Thế Trung	Thư ký công ty	70.000.000

*Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	DVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	48%	31%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	52%	69%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	28%	25%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	72%	75%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	3,55	4,00
2.2. Tổng tài sản ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,06	2,81
2.3. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,43	2,13
2.4. Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/ Tổng tài sản	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ DT thuần + doanh thu hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	34,94%	31%
- Lợi nhuận sau thuế/ DT thuần + doanh thu hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	27,54%	25%
<i>3.2. Lợi nhuận/ Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	27,51%	28%
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	21,68%	22%
<i>3.3. Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH</i>	%	30,19%	30%

Số liệu so sánh

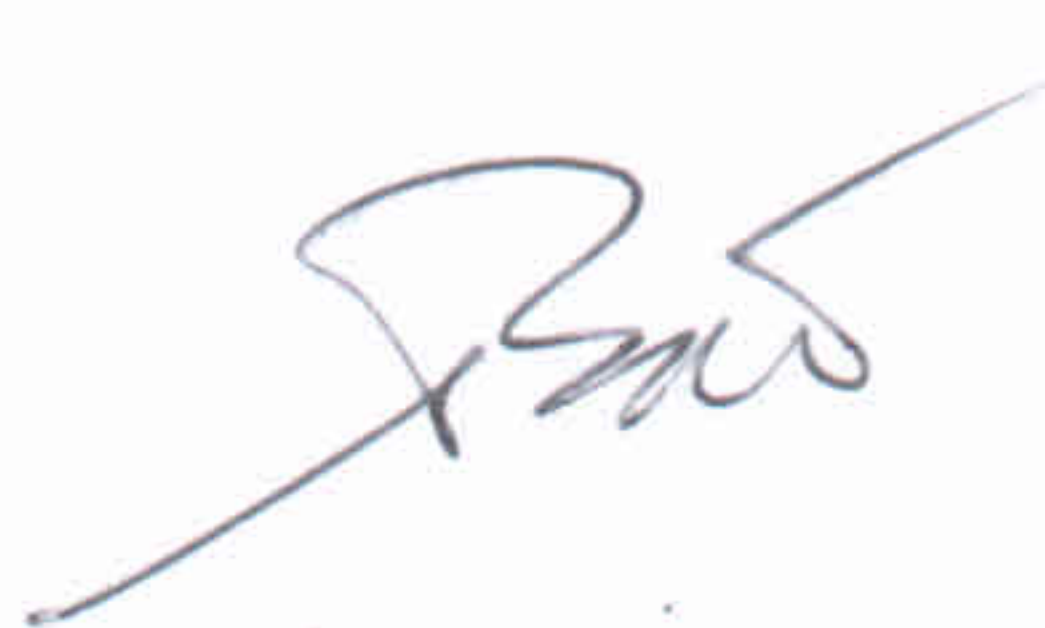
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế (AAT) thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến